



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2015 (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 - Toàn Công ty)

(Số liệu báo cáo tài chính năm 2015 chưa được kiểm toán)

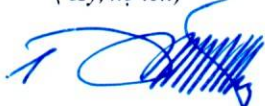
Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	T. minh	Số cuối quý (31/12/2015)	Số đầu năm (01/01/2015)
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>570,914,916,842</b>	<b>486,111,048,388</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>78,454,944,274</b>	<b>63,030,685,584</b>
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>261,897,262,464</b>	<b>199,858,664,206</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	193,932,317,326	139,536,583,096
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,779,196,148	5,755,243,366
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	61,185,748,990	54,566,837,744
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>211,278,124,978</b>	<b>207,733,253,988</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.5	211,278,124,978	207,733,253,988
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>19,284,585,126</b>	<b>15,488,444,610</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	15,900,374,710	14,797,532,106
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154	5.12	3,384,210,416	690,912,504
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>241,057,967,063</b>	<b>260,979,097,850</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>(15,277,772,632)</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(15,277,772,632)	
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>87,940,753,602</b>	<b>76,642,889,630</b>
1. TSCĐ hữu hình	221		85,624,708,309	76,642,889,630
- Nguyên giá	222		319,689,037,346	288,707,685,533
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(234,064,329,037)	(212,064,795,903)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	5.7	2,316,045,293	-
- Nguyên giá	225		2,646,908,909	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(330,863,616)	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1,748,763,636</b>	<b>20,495,162,620</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	1,748,763,636	20,495,162,620
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>159,253,337,143</b>	<b>159,253,337,143</b>
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2	159,253,337,143	159,253,337,143
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7,392,885,314</b>	<b>4,587,708,457</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	7,392,885,314	4,587,708,457
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>811,972,883,905</b>	<b>747,090,146,238</b>



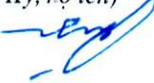
CHỈ TIÊU	Mã số	T. minh	Số cuối quý (31/12/2015)	Số đầu năm (01/01/2015)
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>437,552,998,009</b>	<b>429,954,506,835</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>			<b>419,824,195,583</b>	<b>400,540,252,016</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	312	5.11	70,050,104,467	48,000,041,803
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313		51,280,254,780	11,404,379,472
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.12	4,062,898,074	4,536,002,077
5. Phải trả người lao động	315		11,993,489,219	11,333,158,697
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.13	1,458,351,835	177,619,940
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	8,485,589,386
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	1,527,307,319	32,776,402,414
10. Vay và nợ ngắn hạn	320	5.9	276,956,496,459	271,674,010,750
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			2,495,293,430	12,153,047,477
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>17,728,802,426</b>	<b>29,414,254,819</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Phải mua trả tiền trước dài hạn	332			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
3. Phải trả dài hạn khác	337			
4. Vay và nợ dài hạn	338	5.9	17,728,802,426	29,414,254,819
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	<b>5.15</b>	<b>374,419,885,896</b>	<b>317,135,639,403</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>374,419,885,896</b>	<b>317,135,639,403</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		310,000,000,000	310,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,296,152,414	6,296,152,414
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		839,486,989	839,486,989
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		57,284,246,493	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>811,972,883,905</b>	<b>747,090,146,238</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thanh Phúc

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lê



Lập, Ngày 28 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)







## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2015 - TOÀN CÔNG TY

(Số liệu báo cáo tài chính năm 2015 chưa được kiểm toán)

Đơn vị tính :Đồng

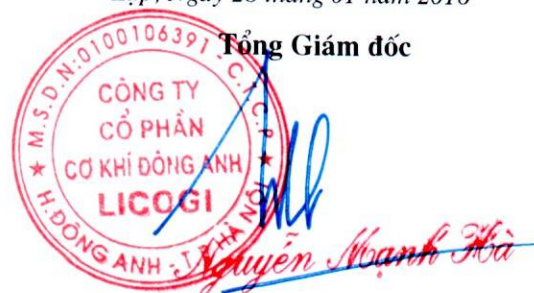
Chỉ tiêu	Mã số	T minh	Quý 4/2015	Quý 4/2014	Luỹ kế đến cuối quý này	
					Năm 2015 (Từ 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015)	Năm 2014 (Từ ngày 11/04/2014 đến ngày 31/12/2014)
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.25</b>	<b>327,560,472,106</b>	<b>247,096,201,967</b>	<b>1,070,768,167,690</b>	<b>753,985,369,514</b>
2. Các khoản giảm trừ	02		85,811,183	733,915,863	532,425,433	1,151,777,206
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		327,474,660,923	246,362,286,104	1,070,235,742,257	752,833,592,308
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	299,354,720,949	226,064,285,199	964,556,023,781	687,979,978,449
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>28,119,939,974</b>	<b>20,298,000,905</b>	<b>105,679,718,476</b>	<b>64,853,613,859</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	54,039,683,481	36,252,187,763	54,977,017,915	37,879,215,249
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4,094,658,216	4,213,618,383	20,233,920,926	13,778,534,491
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		3,996,452,009	3,869,571,149	15,382,869,090	13,387,682,204
8. Chi phí bán hàng	24		6,660,589,039	3,974,920,012	21,902,696,694	11,109,156,144
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		24,257,789,573	11,846,096,001	60,045,465,757	33,963,007,074
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]</b>	<b>30</b>		<b>47,146,586,627</b>	<b>36,515,554,272</b>	<b>58,474,653,014</b>	<b>43,882,131,399</b>
11. Thu nhập khác	31			3,831,166	613,035,264	25,770,835
12. Chi phí khác	32		381,555,190	(3,772,728)	531,555,190	13,732,200
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(381,555,190)	7,603,894	81,480,074	12,038,635
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>46,765,031,437</b>	<b>36,523,158,166</b>	<b>58,556,133,088</b>	<b>43,894,170,034</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	(1,466,038,211)	217,065,033	1,187,659,023	1,885,484,630
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>48,231,069,648</b>	<b>36,306,093,133</b>	<b>57,368,474,065</b>	<b>42,008,685,404</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,556	1 171	1,851	1,355

Lập, Ngày 28 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Phúc

Nguyễn Thị Lệ





# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

## QUÝ 4 NĂM 2015 - TOÀN CÔNG TY

(Theo phương pháp trực tiếp)

(Số liệu báo cáo tài chính năm 2015 chưa được kiểm toán)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015 (từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015)	Năm 2014 (từ ngày 11/04/2014 đến 31/12/2014)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,115,237,711,868	763,153,180,611
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(928,562,860,022)	(612,371,466,111)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(72,278,886,911)	(45,801,752,820)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(15,382,869,090)	(13,387,682,204)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3,508,493,977)	(1,566,282,156)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		28,107,334,427	65,931,818,926
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(101,456,966,080)	(92,673,096,978)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>22,154,970,215</b>	<b>63,284,719,268</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(11,840,237,657)	(17,662,130,274)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		45,447,449,604	40,185,611,760
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>33,607,211,947</b>	<b>22,523,481,486</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành c/phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		756,851,884,417	546,738,567,532
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(762,295,195,101)	(535,314,647,820)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(959,656,000)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(38,385,589,386)	(34,158,611,760)
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(44,788,556,070)</b>	<b>(22,734,692,048)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>10,973,626,092</b>	<b>63,073,508,706</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>63,030,685,584</b>	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4,450,632,598	(42,823,122)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>		<b>78,454,944,274</b>	<b>63,030,685,584</b>

\* Ghi chú: Số liệu năm 2014 (Công ty hoạt động chuyển sang công ty cổ phần bắt đầu từ ngày 11/04/2014)

Ngày 28 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Phúc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lệ





**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN,  
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	116.172.700	1.341.337.700
Tiền gửi ngân hàng	68.338.771.574	51.689.347.884
Tiền đang chuyển		-
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>78.454.944.274</b>	<b>63.030.685.584</b>



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cơ khí Đông Anh, được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 1038/QĐ-BXD ngày 16/10/2013 và Quyết định số 1058/QĐ-BXD ngày 31/12/2013 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số với mã số doanh nghiệp 0100106391 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11/4/2014, thay đổi lần thứ tư (04) ngày 27/8/2014.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106391 ngày 11/4/2014 là 310.000.000.000 đồng (Ba trăm mười tỷ đồng chẵn).

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: CKD

Trụ sở chính của Công ty tại Tổ 8, trị Trần Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

Số lao động bình quân trong quý/ trong kỳ: 899 người

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Ngành nghề kinh doanh chính: Đúc sắt, thép; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế, và chứng khoán); Kinh doanh bất động sản; Nấu và tôi luyện thép, các sản phẩm đúc; Xuất nhập khẩu hóa chất công nghiệp tinh khiết và hóa chất thí nghiệm (trừ hóa chất Nhà nước cấm); Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, sản phẩm đúc, cơ khí và luyện kim; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Sản xuất các sản phẩm nhôm hợp kim định hình; Thiết kế và thi công các cấu kiện và sản phẩm nhôm; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Triển khai các dịch vụ thông tin khoa học công nghệ; Thiết kế và chế tạo các sản phẩm: phụ tùng máy xây dựng thiết bị trong ngành xây dựng; Thiết kế máy xây dựng; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký); Chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận phù hợp chất lượng công trình xây dựng; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật; Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Chế tạo, lắp ráp máy xây dựng; sản xuất, lắp ráp các thiết bị chịu áp lực; Chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian; Sản xuất phụ tùng, phụ kiện, thiết bị máy cho ngành xây dựng; Kinh doanh xăng, dầu mỡ các loại; Đại lý, môi giới, đấu giá; Đại lý xăng, dầu mỡ các loại; Đại lý các sản phẩm đúc, luyện kim, cơ khí, phụ tùng, thiết bị và vật liệu bôi trơn theo nhu cầu thị trường; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất, gia công, lắp đặt các thiết bị và kết cấu kim loại; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Sửa chữa, đại tu ô tô, máy kéo;
- Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Nấu và tôi luyện thép các sản phẩm đúc; sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình; Thiết kế, chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian ( Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Kinh doanh, đại lý xăng, dầu mỡ các loại; Sản xuất gia công, lắp đặt các thiết bị và kết cấu kim loại.

**1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2015, Công ty liên doanh và đơn vị trực thuộc như sau:

	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Tỷ lệ góp vốn</b>	<b>Tỷ lệ biểu quyết</b>
<b>Công ty liên doanh</b>			
- Công ty TNHH KCN Thăng Long	Cho thuê KCN	42%	42%
<b>Đơn vị trực thuộc</b>			



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI - Nhà máy Nhôm Đông Anh Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình; Thiết kế, chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI - Kết cấu thép và xây lắp Thi công lắp ráp giàn không gian.
- CKDA (**chấm dứt hoạt động và giải thể kể từ ngày 31/05/2015**)
- Trung tâm nghiên cứu phát triển và Cơ khí Xây dựng

**1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B09a-DN

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

**Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính**

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của các Ngân hàng thương mại Công ty giao dịch tại ngày 31/12/2015.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại Công ty giao dịch tại ngày 31/12/2015

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính**

<b>Thời điểm</b>	<b>Ngân hàng</b>	<b>Tỷ giá mua vào</b>	<b>Tỷ giá bán ra</b>
31/12/2015	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	22.430	22.500
31/12/2015	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	22.450	22.540
31/12/2015	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Gia Lâm	22.430	22.495

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

**Tiền đang chuyển**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán nợ phải thu (Tiếp theo)**

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Đối với giá thành sản phẩm Nhóm tính theo phương pháp phân bước sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

**a. Nguyên tắc kế toán****Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b>Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015</b>
	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 05
Tài sản khác	03 - 08



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán thuê tài chính**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 3 năm.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: 0 đồng.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí thuê nhà, đất phải trả: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành
- Chi phí lãi vay
- .....



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác****Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Hợp đồng xây dựng**

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
  - Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 22% trên thu nhập chịu thuế.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.



#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

##### Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

##### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### **Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

##### **Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

##### **Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh điện năng, xây lắp, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**

Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B09a-DN

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính**

	Tỷ lệ		31/12/2015		01/01/2015		
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết Công ty TNHH KCN Thăng Long</b>	42%	42%	159.253.337.143	159.253.337.143		159.253.337.143	159.253.337.143
<b>Tổng</b>			159.253.337.143	159.253.337.143		159.253.337.143	159.253.337.143



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**

Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.3 Phải thu khách hàng**

	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>193,932,317,326</b>	<b>139,536,583,096</b>
- Văn phòng Công ty	<i>161,781,729,318</i>	<i>110,663,038,199</i>
Công ty kỹ thuật nền móng và XD 20 (Licogi 20)	400,000,000	400,000,000
Cty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch	15,170,999,680	9,594,964,216
Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn	6,686,613,127	6,865,871,203
Cty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng	3,299,571,839	4,143,097,046
Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	13,745,127,000	-
Công ty Xi măng Nghi Sơn	815,502,600	1,405,209,300
CN Cty CP XM Hà Tiên 1-NM XM Kiên Lương	6,389,198,036	14,704,326,204
Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	2,546,351,379	2,156,488,092
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam điệp	716,090,000	-
Công ty Minh Phúc (TNHH)	316,721,480	400,426,980
Công ty cổ phần XM Cẩm phả	256,795,000	975,333,700
Công ty TNHH Tập Đoàn Hoàng Phát VISSAI	8,350,887,810	1,624,302,196
Chi nhánh Công ty CP xi măng Thăng Long	353,722,600	799,524,645
Công ty cổ phần xi măng Đồng Bành	2,901,610,580	-
CN Cty CP XM Hà tiên 1-Trạm nghiên Cam Ranh	-	26,411,000
	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng CT-XD và PT hạ tầng-CTy TNHH MTV	19,076,896,697	1,910,063,000
Cty DV Ngô Quyền	3,286,000,000	3,286,000,000
Công ty COSEVCO 9	3,346,494,000	3,346,494,000
BQL dự án XD TP. Đà Nẵng	3,854,751,000	3,854,751,000
Công ty CP Thủy điện Bắc Hà	21,469,686,846	22,469,686,846
TT TVGS & QLDA XD Tỉnh Lào cai	2,391,493,000	2,412,668,000
Công ty TNHH HTCN Việt á	1,953,374,400	1,953,374,400
Công ty CP Xi măng Đồng Lâm	9,987,693,606	10,487,693,606
Các đối tượng khác	32,182,562,698	11,425,958,073
	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Nhà máy Nhôm</b>	<b>32,150,588,008</b>	<b>27,294,184,706</b>
<b>Tổng</b>	<b>193,932,317,326</b>	<b>139,536,583,096</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**

Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.4 Phải thu khác**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>61,185,748,990</b>	<b>-</b>	<b>54,566,837,744</b>	<b>-</b>
- Phải thu từ lợi nhuận LD được chia	53,700,000,000	-	45,447,449,604	-
- Ký cược, ký quỹ	1,221,307,140	-	4,829,058,610	-
- Tạm ứng	897,827,985	-	1,432,953,095	-
- Phải thu khác	5,366,613,865	-	2,857,376,435	-
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>61,185,748,990</b>	<b>-</b>	<b>54,566,837,744</b>	<b>-</b>

**5.5 Hàng tồn kho**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>211,278,124,978</b>	<b>-</b>	<b>207,733,253,988</b>	<b>-</b>

**5.6 Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
Dây chuyền cán Bi rèn công suất 12000 tấn F30, F50 /2014	-	17,773,642,720
Xe Ô tô BMW 5 chỗ (BKS: 484.26)	-	2,552,650,000
Máy phay CNC 5 trục & máy tiện CNC LA-250	1,748,763,636	-
sửa chữa thiết bị (NMN)	-	168,869,900
<b>Tổng</b>	<b>1,748,763,636</b>	<b>20,495,162,620</b>



## 5.7 Tài sản cố định thuê tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2015	-	-
Tăng trong kỳ	2,646,908,909	2,646,908,909
Mua trong kỳ	2,646,908,909	2,646,908,909
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 31/12/2015	<u>2,646,908,909</u>	<u>2,646,908,909</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2015	-	-
Tăng trong kỳ	330,863,616	330,863,616
Khấu hao trong kỳ	330,863,616	330,863,616
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 31/12/2015	<u>330,863,616</u>	<u>330,863,616</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2015	-	-
Tại 31/12/2015	<u>2,316,045,293</u>	<u>2,316,045,293</u>

## 5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	15,900,374,710	14,797,532,106
Dài hạn	7,392,885,314	4,587,708,457
<b>Tổng</b>	<u>23,293,260,024</u>	<u>19,385,240,563</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.9 Vay và nợ thuê tài chính****a. Vay**

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>276,956,496,459</b>	<b>276,956,496,459</b>	<b>752,762,806,577</b>	<b>747,480,320,868</b>	<b>271,674,010,750</b>	<b>271,674,010,750</b>
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Anh	71,295,448,412	71,295,448,412	227,660,052,444	221,570,775,607	65,206,171,575	65,206,171,575
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam - CN Đông Anh Hà Nội	8,002,943,590	8,002,943,590	8,002,943,590	5,677,339,498	5,677,339,498	5,677,339,498
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương	68,985,944,274	68,985,944,274	233,506,517,338	249,324,415,418	84,803,842,354	84,803,842,354
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Gia Lâm	-	-	-	14,273,999,023	14,273,999,023	14,273,999,023
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên - PGD Đông Anh	41,815,795,723	41,815,795,723	108,221,596,755	101,567,264,507	35,161,463,475	35,161,463,475
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC	50,801,489,973	50,801,489,973	73,702,534,079	42,796,132,754	19,895,088,648	19,895,088,648
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ	36,054,874,487	36,054,874,487	101,669,162,371	112,270,394,061	46,656,106,177	46,656,106,177
<b>Vay dài hạn</b>	<b>15,809,490,426</b>	<b>15,809,490,426</b>	<b>3,762,759,840</b>	<b>14,814,874,233</b>	<b>26,861,604,819</b>	<b>26,861,604,819</b>
- 1 từ 12 tháng - 60 tháng						
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Gia Lâm	396,157,090	396,157,090		264,104,728	660,261,818	660,261,818
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương	14,520,000,000	14,520,000,000	3,762,759,840	2,486,488,803	13,243,728,963	13,243,728,963
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Anh	893,333,336	893,333,336		893,333,332	1,786,666,668	1,786,666,668
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	-	-		3,178,947,370	3,178,947,370	3,178,947,370
Vay các cá nhân	-	-		7,992,000,000	7,992,000,000	7,992,000,000
<b>Tổng</b>	<b>292,765,986,885</b>	<b>292,765,986,885</b>	<b>756,525,566,417</b>	<b>762,295,195,101</b>	<b>298,535,615,569</b>	<b>298,535,615,569</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.10 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

Thời hạn	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015		Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015	
	Tổng khoản tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính
Trên 1 năm đến 5 năm <i>Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>	2,159,226,000	235,835,464	959,656,000	

Hợp đồng tín dụng số 01/12/TDĐH/VCB.CD-CKDA ngày 18/12/2013 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương và Công ty Số tiền vay: 21.500.000.000 VNĐ; Mục đích sử dụng: “Đầu tư phân xưởng sản xuất bi rên công suất 12.000 tấn/năm”; Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên; Lãi suất cho vay: sẽ được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Lãi suất nợ quá hạn: 130%; Biện pháp đảm bảo tiền vay: Bên vay thế chấp tài sản hình thành trong tương lai của dự án “Đầu tư phân xưởng sản xuất bi rên công suất 12.000 tấn/năm”

- Hợp đồng tín dụng số 05/2013-HĐTDDA/NHCT144-XLDA ký tháng 12/2013 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh và Công ty; Mục đích sử dụng: Đầu tư 01 máy tiện đứng; Số tiền vay: 2.680.000.000 VNĐ; Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ Ngày Giải Ngân Đầu Tiên; Lãi suất cho vay: Là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 12%/năm. Lãi suất quá hạn: Phạt thêm 50%; Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 22-2013/HĐTC/NHCT144-CKĐA ngày 20/11/2013.

- Hợp đồng tín dụng số 3120-LAV ngày 01/08/2014 giữa Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – CN Gia Lâm và Công ty; Hạn mức dư nợ: 54.000.000.000 VNĐ; Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Lãi suất: là lãi suất thả nổi được điều chỉnh định kỳ 03 tháng 01 lần vào ngày đầu tiên của mỗi quý trong năm. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tin dụng đối với khoản vay thu mua trong nước: 8.50%/năm; vay thanh toán hàng hóa, vật tư nhập khẩu: 7.00%/năm. Lãi suất quá hạn: 150%; Thời hạn cho vay: theo thỏa thuận của từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng; Hình thức đảm bảo: Theo HĐ thế chấp Số 012011/HĐTC ngày 12/07/2011, phụ lục hợp đồng thế chấp số 01/PLHĐ. Đến tháng 2 năm 2015: Công ty đã trả hết nợ, không còn giao dịch với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – CN Gia Lâm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

- Hợp đồng tín dụng số 08/2015-HỆTDHM/NHCT144-CKĐA tháng 06/2015 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh và Công ty Hạn mức cho vay: 90.000.000.000 đồng; Mục đích sử dụng: Biện pháp đảm bảo: theo HĐ thế chấp quyền phát tu số 11/2015/HĐTCQP/NHCT144-CKĐA ký ngày 10/06/2015.
- Hợp đồng tín dụng theo hạn mức Số 01/15/HM/VND/VCB.CD-CKĐA ngày 03/06/2015 và phụ lục số 01, 02 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Chương Dương và Công ty; Hạn mức cho vay: 120.000.000.000 VND;
- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng Số 02/15/HM/LC/VCB.CD-CKĐA ngày 03/06/2015 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh và Công ty; Hạn mức tín dụng: 3,000,000 USD;
- Thỏa thuận chung về tiện ích số VNM 150789 giữa Công ty với Ngân hàng TNHH MTV HSBC( Việt Nam) – Chi nhánh Hà Nội; Hạn mức tín dụng: 3.500.000 USD;
- Bản sửa đổi thứ năm thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 09/06/2015 giữa Công ty CP Cơ khí Đông Anh LICOGI và Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam.
- Hợp đồng thuê tài chính Số: 123.14.05/CTTC ngày 26/12/2014 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty CP Cơ khí Đông Anh; Về việc thuê : 01 xe ô tô BMW 528i giá trị: 2.552.650.000 VND.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

## 5.11 Phải trả người bán

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>70,050,104,467</b>	<b>70,050,104,467</b>	<b>48,000,041,803</b>	<b>48,000,041,803</b>
<i>-Văn phòng Công ty</i>	<i>49,215,447,176</i>	<i>49,215,447,176</i>	<i>33,666,681,138</i>	<i>33,666,681,138</i>
Công ty lắp máy điện nước (Licogi)	5,194,626,896	5,194,626,896	5,894,626,896	5,894,626,896
Tổng công ty XD và PT hạ tầng - LICOGI	168,655,778	168,655,778	1,168,655,778	1,168,655,778
Công ty điện lực Đông anh	1,270,560,642	1,270,560,642	734,189,425	734,189,425
Công ty TNHH cơ điện Đại Dương Cty CP đầu tư xây lắp & VLXD Đông anh(Licogi)	119,790,000	119,790,000	-	-
Công ty CP xúc tiến đầu tư & SX Phúc Sơn	3,695,187,672	3,695,187,672	-	-
DNTN - Xí nghiệp TM DV Hương Quang	1,404,004,800	1,404,004,800	816,321,000	816,321,000
Cửa hàng KD PL kim loại Văn San	1,107,295,200	1,107,295,200	1,346,593,600	1,346,593,600
Công ty CP LICOGI Quảng Ngãi	1,894,980,000	1,894,980,000	3,401,702,000	3,401,702,000
Công ty TNHH MTV sơn bột Đông Tai Việt Nam	1,759,055,896	1,759,055,896	1,759,055,896	1,759,055,896
Công ty cổ phần công nghệ công nghiệp Intec	-	-	4,703,371,200	4,703,371,200
Công ty CP SOMECO Sông Đà	-	-	1,193,439,275	1,193,439,275
Công ty TNHH TM và SX cơ khí Thiên Đức	-	-	1,191,072,874	1,191,072,874
Công ty TNHH MTV SX và TM Phương Trang	-	-	1,023,643,500	1,023,643,500
Các đối tượng phải trả khác	-	-	1,332,705,000	1,332,705,000
<i>Nhà máy Nhôm</i>	<i>32,601,290,292</i>	<i>32,601,290,292</i>	<i>9,101,304,694</i>	<i>9,101,304,694</i>
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>20,834,657,291</i>	<i>20,834,657,291</i>	<i>11,189,319,194</i>	<i>11,189,319,194</i>
<i>Nhà máy Kết cấu</i>	<i>20,834,657,291</i>	<i>20,834,657,291</i>	<i>9,577,872,819</i>	<i>9,577,872,819</i>
<i>Phải trả các nhà c/cấp khác</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>3,144,041,471</i>	<i>3,144,041,471</i>
<b>Tổng</b>	<b>70,050,104,467</b>	<b>70,050,104,467</b>	<b>48,000,041,803</b>	<b>48,000,041,803</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2015	31/12/2015
<b>Phải nộp</b>	<b>1,215,692,787</b>	<b>4,062,898,074</b>
Thuế giá trị gia tăng	1,132,386,787	3,947,437,574
Thuế thu nhập doanh nghiệp		-
Thuế thu nhập cá nhân	83,306,000	115,460,500
<b>Phải thu</b>	<b>4,011,221,794</b>	<b>3,384,210,416</b>
Thuế XNK	331,111,469	-
Tiền thuê đất	3,320,309,290	1,943,231,312
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp	359,801,035	1,440,979,104

**5.13 Chi phí phải trả**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1,458,351,835</b>	<b>177,619,940</b>
Trích trước chi phí chế tạo	-	145,247,940
Trích trước tiền ăn ca, độc hại (NMN)	212,662,000	32,372,000
Trích trước chi phí công trình (NMN)	1,245,689,835	-
<b>Tổng</b>	<b>1,458,351,835</b>	<b>177,619,940</b>

**5.14 Phải trả khác**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1,527,307,319</b>	<b>32,776,402,414</b>
Kinh phí công đoàn	27,878,000	68,551,000
Bảo hiểm xã hội	400,000,000	600,000,000
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải trả về cổ phần hóa	752,688,336	2,524,481,089
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	27,900,000,000
Phải trả, phải nộp khác	346,740,983	1,683,370,325
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>1,527,307,319</b>	<b>32,776,402,414</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

Mẫu B 09-DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.15 Vốn chủ sở hữu****a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2015	310,000,000,000	-	6,296,152,414	839,486,989	-	317,135,639,403
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	57,284,246,493	57,284,246,493
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	310,000,000,000	-	6,296,152,414	839,486,989	57,284,246,493	374,419,885,896



5.16 **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. **Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	276,097,000,000	276,097,000,000
Các cổ đông khác	33,903,000,000	33,903,000,000
<b>Tổng</b>	<b>310,000,000,000</b>	<b>310,000,000,000</b>

c. **Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015</b>
	<b>VND</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	
Vốn góp tại đầu năm	310,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-
Vốn góp tại cuối năm	310,000,000,000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>27,900,000,000</b>
Cổ tức năm 2014 (%/năm)	<b>12.0%</b>

d. **Cổ phiếu**

	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>31,000,000</b>	<b>31,000,000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>31,000,000</b>	<b>31,000,000</b>
Cổ phiếu phổ thông	31,000,000	31,000,000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>31,000,000</b>	<b>31,000,000</b>
Cổ phiếu phổ thông	31,000,000	31,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10,000	10,000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Kỳ hoạt động từ  
ngày 01/01/2015 đến  
31/12/2015  
VND

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm  
Doanh thu cung cấp dịch vụ  
**Tổng**

1,070,480,440,414  
287,727,276  
**1,070,768,167,690**

**5.18 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Kỳ hoạt động từ  
ngày 01/01/2015 đến  
31/12/2015  
VND

Chiết khấu thương mại  
Giảm giá hàng bán  
Hàng bán bị trả lại

-  
-  
532,425,433

**Cộng**

**532,425,433**

**5.19 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Kỳ hoạt động từ  
ngày 01/01/2015 đến  
31/12/2015  
VND

Giá vốn hàng hóa thành phẩm  
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

964,345,982,870  
210,040,911

**Tổng**

**964,556,023,781**

**5.20 Doanh thu hoạt động tài chính**

Kỳ hoạt động từ  
ngày 01/01/2015 đến  
31/12/2015  
VND

Lãi tiền gửi, tiền cho vay  
Lợi nhuận được chia từ liên doanh KCN  
Lãi chênh lệch tỷ giá  
**Tổng**

1,208,484,795  
53,700,000,000  
68,533,120  
**54,977,017,915**

**Tổng**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.21 Chi phí tài chính**Kỳ hoạt động từ  
ngày 01/01/2015 đến  
31/12/2015  
**VND**

Lãi tiền vay	15,547,452,864
Chênh lệch tỷ giá	4,450,632,598
Lãi cho thuê tài chính	235,835,464
<b>Tổng</b>	<b>20,233,920,926</b>
<b>Tổng</b>	

**5.22 Chi phí bán hàng/Chi phí quản lý doanh nghiệp**Kỳ hoạt động từ  
ngày 01/01/2015 đến  
31/12/2015  
**VND**

<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>21,902,696,694</b>
<b>Chi phí quản lý</b>	<b>60,045,465,757</b>
<i>trong đó:</i>	
<i>Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>	<i>15,277,772,632</i>
<b>Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	
Các khoản ghi giảm khác	
<b>Tổng</b>	<b>81,948,162,451</b>



**5.23 Thu nhập khác/Chi phí khác**

Kỳ hoạt động từ  
ngày 01/01/2015 đến  
31/12/2015  
VND

<b>Thu nhập khác</b>	
Lãi trả chậm của khách hàng	476,671,628
Thu nhập khác	136,363,636
<b>Tổng</b>	<b>613,035,264</b>
<b>Chi phí khác</b>	
Chi phí khác	531,555,190
<b>Tổng</b>	<b>531,555,190</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>81,480,074</b>

**5.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Kỳ hoạt động từ  
ngày 01/01/2015 đến  
31/12/2015  
VND

Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,187,659,023
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-
<b>Tổng</b>	<b>1,187,659,023</b>

**5.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Kỳ hoạt động từ  
ngày 01/01/2015 đến  
31/12/2015  
VND

<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	<b>57,284,246,493</b>
Các khoản điều chỉnh	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>57,284,246,493</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	31,000,000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>1,848</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Thông tin về các bên liên quan**

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt và cổ đông



**Giao dịch các bên liên quan khác**

<b>Các khoản phải trả</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>31/12/2015 VND</b>	<b>01/01/2015 VND</b>
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng (Licogi)	Tiền lợi nhuận liên doanh KCN Quý 1/2014 theo Nghị quyết số 65NQ/HĐTV-TCT ngày 22/12/2014	-	8,485,589,386

<b>Các khoản phải thu</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>31/12/2015 VND</b>	<b>01/01/2015 VND</b>
Công ty TNHH KCN Thăng Long	Lợi nhuận liên doanh tạm tính năm 2015	53,700,000,000	45,447,449,604

**6.2 Báo cáo bộ phận**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nấu, tôi luyện thép các sản phẩm đúc, sản xuất kinh doanh sản phẩm nhôm hợp kim định hình; chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian và tiêu thụ sản phẩm trên khắp lãnh thổ Việt Nam, nên chúng tôi không lập báo cáo bộ phận theo hoạt động sản xuất kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**

**Công cụ tài chính**

<b>Tài sản tài chính</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>31/12/2015 VND</b>	<b>01/01/2015 VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	78,454,944,274	63,030,685,584
Phải thu khách hàng và phải thu khác	255,118,066,316	194,103,420,840
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	159,253,337,143	159,253,337,143
<b>Tổng</b>	<b>492,826,347,733</b>	<b>416,387,443,567</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	294,685,298,885	301,088,265,569
Phải trả người bán và phải trả khác	71,577,411,786	80,776,444,217
Chi phí phải trả	1,458,351,835	177,619,940
<b>Tổng</b>	<b>367,721,062,506</b>	<b>382,042,329,726</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**Công nợ tài chính**

<b>31/12/2015</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1- 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Các khoản vay	276,956,496,459	17,728,802,426	294,685,298,885
Phải trả người bán và phải trả khác	71,577,411,786	-	71,577,411,786
Chi phí phải trả	1,458,351,835	-	1,458,351,835

<b>01/01/2015</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1- 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Các khoản vay	271,674,010,750	29,414,254,819	301,088,265,569
Phải trả người bán và phải trả khác	80,776,444,217	-	80,776,444,217
Chi phí phải trả	177,619,940	-	177,619,940

**Tài sản tài chính**

<b>31/12/2015</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1- 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	78,454,944,274	-	78,454,944,274
Phải thu khách hàng và phải thu khác	255,118,066,316	-	255,118,066,316
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	159,253,337,143	159,253,337,143

<b>01/01/2015</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1- 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	63,030,685,584	-	63,030,685,584
Phải thu khách hàng và phải thu khác	194,103,420,840	-	194,103,420,840
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	159,253,337,143	159,253,337,143

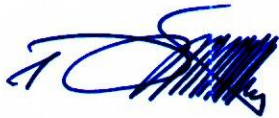


**6.4 Thông tin so sánh**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên số dư cuối kỳ năm 2015.

**Người lập**



Nguyễn Thanh Phúc

**Kế toán trưởng**



Nguyễn Thị Lệ

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2016

**Tổng Giám đốc**



Nguyễn Mạnh Hà